



Số: 7 0 3 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2023 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 28/4/2023 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12Ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC.
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: **7 0 3** /KVN-TC

Date: 28/4/2023

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements 1st
Quarter 2023

This information was posted on PV GAS website on 28 April 2023 at this link
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention: *shu*

- As above;
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT



shu
Pham Dang Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.912.521.866.177	52.721.657.602.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	10.344.619.752.709	8.048.519.499.886
1. Tiền	111		1.444.619.752.709	1.003.519.499.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.900.000.000.000	7.045.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	23.336.473.735.678	23.036.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.336.473.735.678	23.036.473.735.678
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.854.556.713.727	16.951.812.979.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.796.960.250.810	10.327.552.982.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		355.103.619.008	179.570.396.401
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.709.844.895.382	7.443.961.190.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.007.352.051.473)	(1.001.215.517.464)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.943.927.122
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.692.136.311.917	3.764.769.319.809
1. Hàng tồn kho	141		1.746.089.031.134	3.818.722.039.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.952.719.217)	(53.952.719.217)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.735.352.146	920.082.067.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	42.388.953.006	49.653.401.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		620.368.205.774	849.716.780.097
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	21.978.193.366	20.711.886.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		26.663.332.805.365	27.520.213.857.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		154.993.346.094	157.629.448.943
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		67.843.492.352	76.326.529.951
2. Phải thu dài hạn khác	216		87.149.853.742	81.302.918.992
II. Tài sản cố định	220		14.286.992.483.491	14.797.770.696.430
1. TSCĐ hữu hình	221	11	13.967.375.468.443	14.470.834.291.494
- Nguyên giá	222		52.775.949.214.119	52.568.805.525.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.808.573.745.676)	(38.097.971.234.364)
2. TSCĐ vô hình	227	12	319.617.015.048	326.936.404.936
- Nguyên giá	228		533.721.080.079	531.074.780.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.104.065.031)	(204.138.375.143)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.974.494.806.183	5.973.412.017.874
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.974.494.806.183	5.973.412.017.874
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.955.529.410.410	2.981.656.355.461
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.603.294.844.342	3.603.294.844.342
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(932.225.433.932)	(906.098.488.881)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.291.322.759.187	3.609.745.338.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.291.322.759.187	3.609.745.338.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		81.575.854.671.542	80.241.871.459.610

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		18.376.251.521.188	20.304.539.373.861
I. Nợ ngắn hạn	310		9.869.296.164.152	11.776.866.223.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.686.795.545.916	6.364.270.695.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.488.438.978	72.109.867.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	922.442.646.865	805.807.087.429
4. Phải trả người lao động	314		195.709.545.938	194.572.041.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.518.577.310.705	2.957.001.412.296
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		338.866.061.375	340.083.041.963
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	741.483.296.371	643.022.403.557
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	22.496.858.992	22.496.858.992
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		358.436.459.012	377.502.814.330
II. NỢ DÀI HẠN	330		8.506.955.357.036	8.527.673.150.754
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.077.493.411	6.042.040.513
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	5.969.235.301.909	5.990.136.184.889
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.528.910.904.174	2.528.910.904.174
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.731.657.542	2.584.021.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		63.199.603.150.354	59.937.332.085.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	63.199.603.150.354	59.937.332.085.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	20.791.553.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.057.870.460.347	19.795.599.395.742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.804.484.208.047	5.347.189.158.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.253.386.252.300	14.448.410.237.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		81.575.854.671.542	80.241.871.459.610

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2023

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2023**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	20.421.006.122.499	25.881.687.737.181	20.421.006.122.499	25.881.687.737.181
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 03)	10		20.421.006.122.499	25.881.687.737.181	20.421.006.122.499	25.881.687.737.181
4. Giá vốn hàng bán	11	26	15.998.025.257.226	21.108.720.300.433	15.998.025.257.226	21.108.720.300.433
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.422.980.865.273	4.772.967.436.748	4.422.980.865.273	4.772.967.436.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	513.383.585.161	246.956.352.217	513.383.585.161	246.956.352.217
7. Chi phí tài chính	22	28	95.769.630.969	137.862.610.400	95.769.630.969	137.862.610.400
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		60.481.556.710	81.956.268.818	60.481.556.710	81.956.268.818
8. Chi phí bán hàng	25	29	457.348.641.695	430.430.069.130	457.348.641.695	430.430.069.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	340.365.377.557	284.590.324.415	340.365.377.557	284.590.324.415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.042.880.800.213	4.167.040.785.020	4.042.880.800.213	4.167.040.785.020
11. Thu nhập khác	31	32	15.266.870.024	21.677.789.463	15.266.870.024	21.677.789.463
12. Chi phí khác	32	33	943.086.311	2.820.049.648	943.086.311	2.820.049.648
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.323.783.713	18.857.739.815	14.323.783.713	18.857.739.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.057.204.583.926	4.185.898.524.835	4.057.204.583.926	4.185.898.524.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	803.818.331.626	844.257.871.246	803.818.331.626	844.257.871.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.253.386.252.300	3.341.640.653.589	3.253.386.252.300	3.341.640.653.589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.700	1.746	1.700	1.746

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

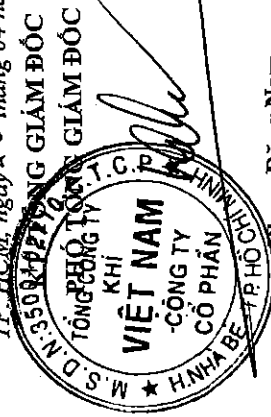
Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Công Luận

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2023



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.057.204.583.926	4.185.898.524.835
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	720.613.046.532	694.080.461.475
Các khoản dự phòng	03	32.263.479.060	229.914.038.206
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(19.029.037.041)	(17.100.816.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(461.166.328.910)	(210.491.648.917)
Chi phí lãi vay	06	60.481.556.710	81.956.268.818
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.390.367.300.277	4.964.256.828.417
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(1.370.064.686.663)	(3.026.008.983.168)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	2.072.633.007.892	1.062.709.205.262
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.849.656.458.284)	1.587.522.844.604
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	325.687.027.824	(582.348.910.625)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.216.111.651)	(108.170.786.912)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(709.824.153.465)	(466.077.613.164)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.272.647.307)	(19.308.750.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.754.653.278.623	3.412.573.833.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(517.223.191.439)	(440.489.521.593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.747.800.000.000)	(8.900.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.447.800.000.000	8.100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	360.614.327.151	133.900.597.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(456.608.864.288)	(1.106.588.924.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	552.749.581.644
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	552.749.581.644
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.298.044.414.335	2.858.734.490.530
Tiền tồn đầu kỳ	60	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.944.161.512)	5.432.264.362
Tiền tồn cuối kỳ	70	10.344.619.752.709	6.291.599.999.077

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2023 là: 1.404 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/01/2023 do tái cơ cấu, theo Quyết định số 1664/QĐ-KVN ngày 20/12/2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Tiền mặt	1.545.941.935	2.135.758.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.443.073.810.774	1.001.383.741.472
- Các khoản tương đương tiền (i)	8.900.000.000.000	7.045.000.000.000
Cộng :	<u>10.344.619.752.709</u>	<u>8.048.519.499.886</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	23.336.473.735.678	23.336.473.735.678	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678
Cộng :	23.336.473.735.678	23.336.473.735.678	23.036.473.735.678	23.036.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	11.312.967.590.918	9.155.564.946.024
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.724.048.970.084	751.874.484.309
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.666.976.812.250	1.741.896.707.332
+ CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN PHÚ MỸ	1.372.030.229.143	77.889.217.804
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.278.065.386.453	756.694.608.810
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	727.987.930.070	645.321.290.423
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	614.388.941.143	600.519.681.671
+ CTCP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	582.516.475.837	607.682.055.422
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	471.354.593.098	400.704.741.074
+ Tổng Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	384.834.050.296	468.425.781.017
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	368.368.173.845	387.959.778.890
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	260.961.454.864	263.468.551.307
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	259.909.003.226	176.376.230.326
+ Công ty CP năng lượng Vietpetrol	253.121.024.223	249.445.697.010
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	248.416.593.413	273.533.734.243
+ CTCP Thương mại dầu khí An Dương	231.365.866.611	195.053.559.476
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	230.513.845.767	265.023.027.143
+ DN tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	225.021.732.824	197.246.297.621
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần (PV Oil)	184.249.686.264	240.674.501.885
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	130.757.821.381	137.562.578.427
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	98.079.000.126	97.475.647.624
+ BGN INT DMCC	-	620.736.774.210
- Phải thu các khách hàng khác	1.483.992.659.892	1.171.988.036.265
Cộng :	12.796.960.250.810	10.327.552.982.289
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(1.007.352.051.473)	(1.001.215.517.464)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí (PV Power), Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	5.499.107.326.433	6.469.973.238.878
- Phải thu PVPipe	479.967.073.628	408.521.492.941
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	559.606.607.586	459.054.605.827
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	56.212.500.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	114.951.387.735	56.411.853.252
Cộng :	<u>6.709.844.895.382</u>	<u>7.443.961.190.898</u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.940.593.334	-	67.016.559.325	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	37.249.894.616	397.125.357.804	37.249.894.616
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	772.142.373.720	346.779.250.009	838.829.469.691	413.466.345.980
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	98.079.000.126	17.698.393.978	94.325.786.404	13.945.180.256
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	<u>1.409.079.590.076</u>	<u>401.727.538.603</u>	<u>1.465.876.938.316</u>	<u>464.661.420.852</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	23.679.152.757	-	2.143.183.034.995	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	754.026.350.599	(53.952.719.217)	743.774.164.918	(53.952.719.217)
- Công cụ, dụng cụ :	3.363.508.493	-	3.935.796.443	-
- Chi phí SXKD dở dang :	2.569.587.120	-	-	-
- Thành phẩm :	213.734.001.046	-	142.844.118.947	-
- Hàng hóa :	706.223.827.824	-	710.370.724.080	-
- Hàng gửi đi bán :	42.492.603.295	-	74.614.199.643	-
Cộng :	1.746.089.031.134	(53.952.719.217)	3.818.722.039.026	(53.952.719.217)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
- Thuế giá trị gia tăng	3.923.527.293	3.923.527.293
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.048.522.029	16.782.214.832
- Các loại thuế khác	6.144.044	6.144.044
Cộng	21.978.193.366	20.711.886.169

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
- Chi phí mua bảo hiểm	5.025.315.398	10.389.413.532
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	27.211.475.001	24.894.969.183
- Các khoản khác	10.152.162.607	14.369.018.855
Cộng :	42.388.953.006	49.653.401.570

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, HN.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

MÃU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	5.475.603.860.967	1.422.853.335.908	273.551.027.514	403.453.104.578	44.993.344.196.891	52.568.805.525.858
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.199.771.954	204.828.217.787	209.027.989.741
Mua sắm mới	-	-	-	2.813.785.591	-	2.813.785.591
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	-	-	-	-	204.828.217.787	204.828.217.787
Tăng khác	-	-	-	1.385.986.363	-	1.385.986.363
Giảm trong năm	-	-	-	1.524.836.363	359.465.117	1.884.301.480
Điều chỉnh và khác	-	-	-	1.524.836.363	359.465.117	1.884.301.480
Số dư tại 31/03/2023	5.475.603.860.967	1.422.853.335.908	273.551.027.514	406.128.040.169	45.197.812.949.561	52.775.949.214.119
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYẾT KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	4.588.896.839.813	1.038.551.710.366	174.306.631.271	345.628.974.579	31.950.587.078.335	38.097.971.234.364
Tăng trong kỳ	87.897.000.645	26.298.367.363	4.135.192.107	9.002.821.403	584.731.014.049	712.064.395.567
Trích vào chi phí trong năm	87.897.000.645	26.298.367.363	4.135.192.107	7.679.787.148	584.731.014.049	710.741.361.312
Điều chỉnh và khác	-	-	-	1.323.034.255	-	1.323.034.255
Giảm trong năm	-	-	-	1.461.884.255	-	1.461.884.255
Điều chỉnh và khác	-	-	-	1.461.884.255	-	1.461.884.255
Số dư tại 31/03/2023	4.676.793.840.458	1.064.850.077.729	178.441.823.378	353.169.911.727	32.535.318.092.384	38.808.573.745.676
GTCL tại 01/01/2023	886.707.021.154	384.301.625.542	99.244.396.243	57.824.129.999	13.042.757.118.556	14.470.834.291.494
GTCL tại 31/03/2023	798.810.020.509	358.003.258.179	95.109.204.136	52.958.128.442	12.662.494.857.177	13.967.375.468.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	286.158.172.000	242.644.542.002	2.272.066.077	531.074.780.079
Tăng trong kỳ	-	2.735.600.000	-	2.735.600.000
Mua trong năm		2.646.300.000	-	2.646.300.000
Tăng khác	-	89.300.000	-	89.300.000
Giảm trong năm	-	89.300.000	-	89.300.000
Giảm khác	-	89.300.000	-	89.300.000
Số dư tại 31/03/2023	286.158.172.000	245.290.842.002	2.272.066.077	533.721.080.079
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	4.704.089.857	197.924.833.975	1.509.451.311	204.138.375.143
Tăng trong kỳ	83.236.191	9.819.230.742	152.522.955	10.054.989.888
Khấu hao trong năm	83.236.191	9.729.930.742	152.522.955	9.965.689.888
Tăng khác		89.300.000	-	89.300.000
Giảm trong năm	-	89.300.000	-	89.300.000
Giảm khác	-	89.300.000	-	89.300.000
Số dư tại 31/03/2023	4.787.326.048	207.654.764.717	1.661.974.266	214.104.065.031
GTCL tại 01/01/2023	281.454.082.143	44.719.708.027	762.614.766	326.936.404.936
GTCL tại 31/03/2023	281.370.845.952	37.636.077.285	610.091.811	319.617.015.048

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

	31/03/2023	01/01/2023
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB :	5.819.410.550.000	5.874.532.997.533
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	842.642.435.314	842.642.435.314
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	-	14.440.745.725
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	14.092.457.644	218.920.675.431
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	142.409.500.719	138.259.958.598
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.766.035.177	30.766.035.177
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	4.433.677.793.471	4.273.680.819.613
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	258.965.469.614	258.965.469.614
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.420.881.371
- Các công trình khác	155.084.256.183	98.879.020.341
Cộng :	5.974.494.806.183	5.973.412.017.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2023		01/01/2023		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	142.323.535.600	206.166.408.900	127.342.110.800
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.463.490.000.000	837.605.785.000	1.168.065.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	149.785.400.000	127.902.365.221	129.204.200.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	955.416.841.752	1.858.375.690.000	980.703.669.505
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	414.288.000.000	481.819.822.512	361.368.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	45.570.627.133	51.000.000.000	44.627.023.352
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn Mỹ LNG)	61,00%	40.424.772.709	37.940.913.209	40.424.772.709	39.153.678.124
Cộng :		3.603.294.844.342	3.208.815.317.694	3.603.294.844.342	2.850.463.681.781

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN, công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 902.958.848.248 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 5.429.372.867 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG Sơn Mỹ : 2.483.859.500 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	36.646.646.683	58.000.000.000	37.217.602.847
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	456.657.896.100	226.460.000.000	454.894.738.200
Cộng :	284.460.000.000	493.304.542.783	284.460.000.000	492.112.341.047

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 21.353.353.317 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.890.323.526	10.051.182.599
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.125.000.000	7.200.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	30.962.446.683	31.287.227.592
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	3.211.480.077	2.678.505.798
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	149.232.070.959	150.231.392.862
- Vỏ bình Gas	495.905.969.664	511.995.872.427
- Tiền thuê KS Dầu khí	12.288.000.000	12.576.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	20.194.514.344	44.737.367.208
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	122.829.197.960	142.223.281.850
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.281.867.134.130	2.533.782.630.337
- Chi phí quảng cáo	28.256.688.119	34.003.074.710
- Chi phí khác	110.247.499.770	108.666.369.109
Cộng	3.291.322.759.187	3.609.745.338.447

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	3.491.182.608.055	3.491.182.608.055	5.937.255.055.298	5.937.255.055.298
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.913.450.161.512	1.913.450.161.512	1.198.020.679.923	1.198.020.679.923
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	741.225.415.082	741.225.415.082	645.017.043.429	645.017.043.429
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	665.656.622.452	665.656.622.452	1.060.091.225.577	1.060.091.225.577
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	92.915.539.671	92.915.539.671	282.200.433.690	282.200.433.690
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	77.934.869.338	77.934.869.338	97.148.360.235	97.148.360.235
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	-	-	619.783.261.500	619.783.261.500
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	-	-	743.159.400.345	743.159.400.345
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	-	669.010.114.298	669.010.114.298
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	-	-	622.824.536.301	622.824.536.301
- Phải trả cho các đối tượng khác :	195.612.937.861	195.612.937.861	427.015.640.152	427.015.640.152
Cộng :	3.686.795.545.916	3.686.795.545.916	6.364.270.695.450	6.364.270.695.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	785.095.201.260	1.629.280.434.023	1.513.911.181.784	900.464.453.499
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.162.362.046	327.695.707.457	301.527.560.969	90.330.508.534
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	343.947.059.072	343.947.059.072	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(16.782.214.832)	115.614.673.419	116.880.980.616	(18.048.522.029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.184.843.657	792.767.276.963	709.824.153.465	804.127.967.155
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(3.731.158)	44.216.648	44.216.648	(3.731.158)
- Thuế thu nhập cá nhân	13.897.086.303	46.309.815.968	36.311.000.629	23.895.901.642
- Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.636.855.244	2.885.684.496	5.360.210.385	162.329.355
Cộng :	785.095.201.260	1.629.280.434.023	1.513.911.181.784	900.464.453.499
Trong đó :				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	94.254.035.827	68.085.889.339		
- Thuế TNDN	804.127.967.155	721.184.843.657		
- Thuế thu nhập cá nhân	23.895.901.642	13.897.086.303		
- Các loại thuế khác	164.742.241	2.639.268.130		
Cộng	922.442.646.865	805.807.087.429		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	3.042.071.460.945	2.697.988.862.413
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	122.902.303.633	-
- Chi phí lãi vay phải trả	161.413.439.502	55.411.707.642
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	61.715.803.717	73.104.840.938
- Trích trước chi phí XD CB	1.989.086.875	2.461.308.971
- Chi phí quảng cáo	56.032.394.850	70.499.334.444
- Chi phí phải trả khác	72.452.821.183	57.535.357.888
Cộng	3.518.577.310.705	2.957.001.412.296

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	75.298.773.408	74.060.231.291
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	13.403.350.368	13.403.350.368
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	420.987.401.084	423.971.693.838
- Phí sử dụng thương hiệu phải trả PVN	190.619.616.777	-
- Phải trả PVOIL phần lợi nhuận BCC chia dư	9.534.812.798	15.288.149.423
- Phải trả PVFCCo phần quyết toán khí năm 2022	-	83.864.581.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.639.341.936	32.434.396.952
Cộng :	741.483.296.371	643.022.403.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.496.858.992	22.496.858.992	22.496.858.992	22.496.858.992
Cộng:	22.496.858.992	22.496.858.992	22.496.858.992	22.496.858.992

22. VAY DÀI HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	5.969.235.301.909	5.969.235.301.909	5.990.136.184.889	5.990.136.184.889
Cộng	5.969.235.301.909	5.969.235.301.909	5.990.136.184.889	5.990.136.184.889

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 174.174.024 USD.
- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	111.019.109.189	333.057.327.567	166.528.663.782
Mizuho Bank	2.405.383.132.343	601.345.783.086	1.804.037.349.257	-
Taipei Bank	1.651.129.905.948	138.303.102.561	829.818.615.366	683.008.188.021
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	895.659.605.952	127.951.372.278	383.854.116.834	383.854.116.840
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	293.973.262.166	41.996.180.310	125.988.540.930	125.988.540.926
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	112.484.294.962	44.993.717.984	67.490.576.978	-
Cộng	5.969.235.301.909	1.065.609.265.408	3.544.246.526.932	1.359.379.509.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		Cộng
	Số dư đầu năm trước	Biến động năm nay	Số dư đầu năm trước	Biến động năm nay	Số dư đầu năm trước	Biến động năm nay	Số dư đầu năm trước	Biến động năm nay	Số dư đầu năm trước	Biến động năm nay	
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	-	210.679.541.297	-	18.597.253.148.710	-	2.764.914.754.626	-	8.459.247.541.098	-	49.171.594.985.731
- Lợi nhuận trong năm											14.594.849.807.448
- Phân loại											(8.459.247.541.098)
- Trích lập quỹ					2.194.300.000.000						2.194.300.000.000
- Chia cổ tức							(5.741.850.000.000)				(5.741.850.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(152.072.544.404)				(146.439.569.883)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý							(2.629.423.813)				(2.629.423.813)
- Điều chỉnh khác							19.578.830.670				19.578.830.670
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000		210.679.541.297		20.791.553.148.710		5.347.189.158.177		14.448.410.237.565		59.937.332.085.749
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000		210.679.541.297		20.791.553.148.710		5.347.189.158.177		14.448.410.237.565		59.937.332.085.749
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi trong năm nay											3.253.386.252.300
- Phân loại											(14.448.410.237.565)
- Trả cổ tức											-
- Điều chỉnh khác											-
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000		210.679.541.297		20.791.553.148.710		19.804.484.208.047		3.253.386.252.300		63.199.603.150.354
							8.884.812.305				8.884.812.305

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%
 - Các cổ đông khác : 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	16.024.006,80	12.737.382,97
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	20.351.660.549.595	25.843.853.663.514	20.351.660.549.595	25.843.853.663.514
- Doanh thu cho thuê văn phòng	27.246.276.929	16.290.974.698	27.246.276.929	16.290.974.698
- Doanh thu khác	42.099.295.975	21.543.098.969	42.099.295.975	21.543.098.969
Cộng	20.421.006.122.499	25.881.687.737.181	20.421.006.122.499	25.881.687.737.181

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	15.972.369.824.239	21.083.229.554.229	15.972.369.824.239	21.083.229.554.229
- Giá vốn cho thuê văn phòng	9.565.530.224	6.148.330.771	9.565.530.224	6.148.330.771
- Giá vốn khác	16.089.902.763	19.342.415.433	16.089.902.763	19.342.415.433
Cộng	15.998.025.257.226	21.108.720.300.433	15.998.025.257.226	21.108.720.300.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.412.992.285	210.493.190.565	455.412.992.285	210.493.190.565
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.753.336.625	-	5.753.336.625	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	52.217.256.251	36.463.161.652	52.217.256.251	36.463.161.652
Cộng	513.383.585.161	246.956.352.217	513.383.585.161	246.956.352.217

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	60.481.556.710	81.956.268.818	60.481.556.710	81.956.268.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.161.129.208	19.362.345.652	9.161.129.208	19.362.345.652
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.126.945.051	36.543.995.930	26.126.945.051	36.543.995.930
Cộng	95.769.630.969	137.862.610.400	95.769.630.969	137.862.610.400

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	304.402.441.642	215.327.870.195	304.402.441.642	215.327.870.195
- Chi phí quảng cáo	122.763.766.492	119.677.536.361	122.763.766.492	119.677.536.361
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30.182.433.561	95.424.662.574	30.182.433.561	95.424.662.574
Cộng	457.348.641.695	430.430.069.130	457.348.641.695	430.430.069.130

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	181.542.492.169	107.958.386.671	181.542.492.169	107.958.386.671
- Chi an sinh xã hội	14.400.000.000	52.085.990.064	14.400.000.000	52.085.990.064
- Các khoản dự phòng	6.136.534.009	-	6.136.534.009	-
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	-	1.812.797.527	-	1.812.797.527
- Chi phí tiền lương	58.658.526.232	62.981.679.439	58.658.526.232	62.981.679.439
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.142.135.839	14.051.051.875	13.142.135.839	14.051.051.875
- Chi phí thuê văn phòng	13.719.517.995	8.392.505.796	13.719.517.995	8.392.505.796
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.890.759.531	8.832.693.670	15.890.759.531	8.832.693.670
- Các khoản chi phí QLDN khác	36.875.411.782	28.475.219.373	36.875.411.782	28.475.219.373
Cộng	340.365.377.557	284.590.324.415	340.365.377.557	284.590.324.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	14.231.781.461.330	19.309.147.904.659	14.231.781.461.330	19.309.147.904.659
- Chi phí nhân công	325.175.838.031	395.062.949.999	325.175.838.031	395.062.949.999
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.613.046.532	694.080.461.475	720.613.046.532	694.080.461.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.518.168.930.585	1.425.449.377.845	1.518.168.930.585	1.425.449.377.845
Cộng	16.795.739.276.478	21.823.740.693.978	16.795.739.276.478	21.823.740.693.978

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	29.850.000	-	29.850.000
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	75.227.443	10.624.440.420	75.227.443	10.624.440.420
- Thu nhập khác	15.191.642.581	11.023.499.043	15.191.642.581	11.023.499.043
Cộng	15.266.870.024	21.677.789.463	15.266.870.024	21.677.789.463

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.541.648	-	11.541.648
- Chi phí khác	943.086.311	2.808.508.000	943.086.311	2.808.508.000
Cộng	943.086.311	2.820.049.648	943.086.311	2.820.049.648

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.057.204.583.926	4.185.898.524.835	4.057.204.583.926	4.185.898.524.835
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	5.753.336.625	-	5.753.336.625	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.051.451.247.301	4.185.898.524.835	4.051.451.247.301	4.185.898.524.835
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	803.818.331.626	844.257.871.246	803.818.331.626	844.257.871.246
- Đ/ chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	803.818.331.626	844.257.871.246	803.818.331.626	844.257.871.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2023

CHỈ TIÊU	Quý I/2023	Quý I/2022	Tỷ lệ so sánh 2023/2022
- Lợi nhuận sau thuế Quý I:	3.253.386.252.300	3.341.640.653.589	97%
+ Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2023 bằng 97% so với Quý I năm 2022 (giảm 3%) tương ứng giảm 88 tỷ + Các hoạt động diễn ra bình thường.			

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	492.233.973.187	672.146.885.570
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.028.202.139.029	2.435.355.541.644
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	713.860.004.422	943.371.278.214
Công ty CP CNG Việt Nam	-	2.150.454.006
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	512.563.559.341	610.079.337.784
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.008.066.673.615	2.460.396.842.517
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.635.277.314.056	1.081.210.998.498
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	324.285.119.385	517.847.188.292
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	150.115.755.457	188.897.554.376
Liên doanh Vietsopetro	94.372.955.745	29.066.553.647
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	117.330.688.772	106.236.299.502
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	8.476.779.351	24.416.706.430
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.212.500.000	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	4.803.657.770	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.785.004.889	28.847.406.470
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	1.857.014.310	1.487.051.268
	8.101.443.139.329	9.101.510.098.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.753.336.625	-
	5.753.336.625	-

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	5.448.518.390.819	5.768.253.232.208
<i>Các công ty con</i>		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.919.493.838	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.711.924.616
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.321.993.524.470	1.695.554.126.395
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	75.591.499.128	146.547.013.229
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	123.865.326.826	144.240.823.355
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	123.346.269.807	130.290.255.588
Liên doanh Vietsopetro	117.246.609.404	445.994.517.875
Tổng công ty bảo hiểm PVI	8.499.227.190	3.579.161.003
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.374.469.522	1.126.847.666
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	1.044.717.426
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	2.252.979.367
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.221.536.188	1.334.986.138
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	9.377.327.636	4.508.683.532
	7.232.953.674.828	8.346.439.268.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	260.961.454.864	263.468.551.307
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.666.976.812.250	1.741.896.707.332
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	727.987.930.070	645.321.290.423
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	471.354.593.098	400.704.741.074
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.002.114.356.537	1.508.569.093.119
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	384.834.050.296	468.425.781.017
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	184.429.538.071	240.891.319.134
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	98.566.958.653	97.617.306.431
Liên doanh Vietsopetro	40.464.694.465	32.172.105.126
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5.965.872.476	11.324.289.964
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	4.960.007.306	-
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.354.412.761	1.264.369.758
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	51.330.059.648	6.072.371.478
	<u>6.901.300.740.495</u>	<u>5.417.727.926.163</u>

Trả trước cho người bán

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	203.450.809.318	51.514.955.821
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	72.297.368.803	52.104.356.254
	<u>275.748.178.121</u>	<u>103.619.312.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	39.283.822.947	25.414.400.469
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	479.967.073.628	408.521.492.941
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	27.926.856.800	11.317.507.523
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	-	2.612.068.759
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	8.536.097.710	4.688.876.129
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.569.406.251.512	1.838.505.218.442
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	432.592.301.774	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	49.113.122.876	22.587.425.272
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	56.212.500.000	50.000.000.000
Liên doanh Vietsopetro	7.227.298.313	6.459.619.672
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
	2.671.719.195.694	2.371.560.479.341

Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	14.616.801.742	8.769.866.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.913.450.161.512	1.198.020.679.923
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.137.089.707	1.751.769.599
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	741.225.415.082	645.017.043.429
Liên doanh Vietsopetro	79.263.793.055	98.827.884.160
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	97.280.047.792	286.541.907.537
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	22.155.522.099	34.644.319.953
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	6.850.289.367
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.385.181.939	2.623.531.211
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.245.398.210	5.863.236.273
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.608.812.255
Tổng công ty bảo hiểm PVI	-	1.330.438.389
	<u>2.864.379.386.041</u>	<u>2.286.316.688.741</u>

Phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các bên liên quan khác		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	190.619.616.777	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	13.413.350.368	13.403.350.368
	<u>204.032.967.145</u>	<u>13.403.350.368</u>

Chi phí phải trả

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.624.068.741.030	1.459.520.688.856
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.558.159.026	14.897.618.812
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetco	47.265.898.247	-
	<u>1.711.892.798.303</u>	<u>1.474.418.307.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2023	01/01/2023
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCcombank)	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

